

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4-BẮC NINH**
Bản án số: 70/2025/HNGĐ-ST
Ngày 15-9-2025
V/v Ly hôn, tranh chấp về con
chung

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Thế Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Nguyễn Thị Yến;

- Ông Nguyễn Văn Thụ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh Hà – Thẩm tra viên.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh tham gia phiên
tòa:* Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2025 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/8/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị S, sinh ngày 10/5/1978

Nơi cư trú: Thôn V, xã L, tỉnh Bắc Ninh.

Căn cước công dân số: 024178011699

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn S1, sinh ngày 10/10/1970

Nơi cư trú: Thôn V, xã L, tỉnh Bắc Ninh.

Căn cước công dân số: 024070013815

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là Phạm Thị S trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh S1 kết hôn ngày 18/11/1996, trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân

dân thị trấn L (nay là xã L). Sau khi kết hôn, chị và anh S1 về sống chung cùng nhau ngay. Hai người sống hạnh phúc một thời gian dài và có 4 con chung.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do chị đi nước ngoài, không gửi tiền về cho anh S1, chị gửi tiền về cho con gái để chi tiêu trong gia đình, mâu thuẫn phát sinh từ đó, chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ đó cho đến nay. Anh sinh thường xuyên uống rượu, hay gây sự, có những lời nói xúc phạm danh dự chị, mang quần áo của chị ra đốt, anh S1 đã nhiều lần đánh chị. Các con chị đã phải can ngăn, khuyên bảo, nhưng anh S1 không nghe. Chị và anh sinh ly thân từ năm 2022 đến nay, không còn quan hệ vợ chồng nữa, nay thấy tình cảm với anh S1 không còn, nên đề nghị Toà án cho được ly hôn.

- Về con chung: Chị và anh S1 có 4 con chung là:

Nguyễn Văn K, sinh năm 1998;

Nguyễn Thị C, sinh năm 2000;

Nguyễn Thị H, sinh năm 2008;

Nguyễn Thị N, sinh năm 2009.

Các con K và C đã trưởng thành và có gia đình riêng, chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Các con H và N, chị đồng ý để anh S1 tiếp tục nuôi, chị cấp dưỡng nuôi con chung cho anh S1 là 3.000.000 đồng/1 con/tháng, 2 con là 6.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản: Chị không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn S1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh công nhận điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn và việc đăng ký kết hôn như chị S1 trình bày là đúng.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do chị S đi nước ngoài từ năm 2018 đến nay, do vợ chồng xa nhau, nên không còn tình cảm, chị S không quan tâm đến chồng con, chị S có quan hệ với người đàn ông khác, dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm. Anh có hay uống rượu, nhưng không nhiều. Do anh bị bệnh, nên không làm ăn gì được 2-3 năm nay và sống nhờ các con nuôi. Chị S làm đơn ly hôn, anh không đồng ý.

- Về con chung: Anh và chị S1 có 4 con chung là: Nguyễn Văn K, sinh năm 1998; Nguyễn Thị C, sinh năm 2000; Nguyễn Thị H, sinh năm 2008 và Nguyễn Thị N, sinh năm 2009.

Các con K và C đã trưởng thành, anh không yêu cầu giải quyết.

Anh xin nuôi con H và N. Anh yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con chung cho anh là 3.000.000 đồng/1 con/tháng, 2 con là 6.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản: Anh không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và đều xin vắng mặt.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến:*

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã được Tòa án cho thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của đương sự; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều: 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 271, 272 và Điều 273 của BLTTDS;

Các Điều: 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân gia đình 2014; Điểm g Khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ/HĐTP ngày 16/5/2024 Nghị quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị S được ly hôn anh S1.

- Về con chung: Giao cho anh S1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con H và N đến khi hai cháu đủ 18 tuổi. Chị S được quyền thăm nom con chung sau khi ly hôn không ai được cản trở quyền này.

- Về cấp dưỡng: Buộc chị S cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/1 con/tháng.

- Về án phí: Chị S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Án phí cấp dưỡng: Buộc bà S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Chị Phạm Thị S có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Văn S1 và giải quyết về con chung. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS xác định quan hệ pháp luật là: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã L, tỉnh Bắc Ninh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh. Do đó Tòa án nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm thị S và anh Nguyễn Văn S1 kết hôn ngày 18/11/1996, trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L (nay là xã L), tỉnh Bắc Ninh. Nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, chị S và anh S1 về ở với nhau ngay, hai người sống hạnh phúc một thời gian dài và đã có 4 con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do: Trong cuộc sống, chị S và anh S1 có nhiều điểm không hợp nhau. Chị cho rằng anh S1 thường xuyên uống rượu, mỗi lần uống rượu say là gây dự hành hạ, đánh chị; còn anh S1 cho rằng chị S có quan hệ với người đàn ông khác. Hai người đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay, không còn quan hệ vợ chồng nữa. Tòa án đã tiến hành hòa giải để chị S và anh S1 về đoàn tụ. Tuy nhiên chị S giữ nguyên quan điểm xin ly hôn, còn anh S1 xin vắng mặt. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn tình cảm với nhau, không có sự quan tâm chăm sóc nhau, vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cho chị S được ly hôn anh S1.

[5] Về con chung: Chị S và anh S1 có 4 con chung là:

Nguyễn Văn K, sinh năm 1998;

Nguyễn Thị C, sinh năm 2000;

Nguyễn Thị H, sinh ngày 26/8/2008;

Nguyễn Thị N, sinh ngày 27/9/2009.

Các con K và C đã trưởng thành, có cuộc sống riêng, các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

Các con H và N, các đương sự thống nhất giao cho anh S1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy: Việc các bên tự thỏa thuận giao con cho anh S1 nuôi là phù hợp, không trái pháp luật và cũng là nguyện vọng của các con. Nên cần chấp nhận giao con H và N cho anh S1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị S và anh S1 thỏa thuận chị S cấp dưỡng nuôi con chung cho anh S1 là 3.00.000 đồng/1 con/tháng, 2 con là

6.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi xét thấy là phù hợp, cần chấp nhận.

Thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Quyền thăm con: Chị S có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở chị sao thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung, nếu sau này các đương sự có yêu cầu và theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[6] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Chị S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 của BLTTDS.

[8] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS.

Báo cho nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 51, 56, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 2 Điều 482, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị S được ly hôn anh Nguyễn Văn S1.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn S1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 2 con Nguyễn Thị H, sinh ngày 26/8/2008 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 27/9/2009 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Chị Phạm Thị S có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở chị S thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Phạm Thị S phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Nguyễn Văn S1 là 3.000.000 đồng/1con/tháng (ba triệu đồng/1con/1tháng), 2 con là 6.000.000 đồng/tháng (sáu triệu đồng/tháng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Thời điểm cấp dưỡng: Từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 15/9/2025 (tiền cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự (tiền án phí không tính lãi).

3. Về án phí: Chị Phạm Thị S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình và 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Tiền án phí được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị S đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000092 ngày 12/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Chị S còn phải nộp tiếp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều: 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 4 - Bắc Ninh;
- Thi hành án DS tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh;
- Dương sự (để thi hành);
- Lưu HS+VT.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Dương Thế Vinh